

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TAPONA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TAPONA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAPONA TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110774736

**3. Ngày thành lập:** 04/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà A102B, Ngõ 56 Đường Doãn Kế Thiện, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0248131412

Fax:

Email: [tapona.vn@gmail.vn](mailto:tapona.vn@gmail.vn)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                        | 4101     |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                  | 4102     |
| 3.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                       | 4223     |
| 4.  | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                          | 4311     |
| 5.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                    | 4312     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                    | 4322     |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                           | 4329     |
| 8.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                           | 4330     |
| 9.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>(trừ nổ cát)                                                                                      | 4390     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hoá<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ được phẩm, dụng cụ y tế)<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                              | 4649        |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(loại trừ mua bán trang thiết bị y tế)<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659        |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663        |
| 16. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690        |
| 17. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                         | 4719        |
| 18. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                     | 4741        |
| 19. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                  | 4742        |
| 20. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4759        |
| 21. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử<br>(trừ hoạt động đấu giá, không bao gồm các website giao dịch chứng khoán trực tuyến)                                                                                                                     | 4791        |
| 22. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                    | 4799        |
| 23. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                         | 5820(Chính) |
| 24. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6201        |
| 25. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                        | 6202        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.</p> <p>Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.</p> <p>Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</p> <p>Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.</p> <p>Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.</p> <p>Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.</p> <p>Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.</p> <p>Đào tạo công nghệ thông tin</p> <p>Chứng thực chữ ký điện tử</p> | 6209 |
| 27. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6311 |
| 28. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312 |
| 29. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6399 |
| 30. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 31. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn đấu thầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7110 |
| 32. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7120 |
| 33. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 34. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm hoạt động điều tra và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320 |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 36. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Thanh toán hồi phiếu, thông tin tỷ lệ lượng, hoạt động của các nhà báo độc lập và hoạt động tư vấn chứng khoán)<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7490 |
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730 |

|     |                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh | 4761 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ ĐỨC<br>THÀNH  | 116 E3 Tập thể<br>Quỳnh Mai,<br>Phường Quỳnh<br>Mai, Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                                                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 33.000        | 330.000.000              | 33,000       | 0360850160<br>40                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                         | Tổng số                            | 33.000        | 330.000.000              | 33,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGÔ ĐẠI<br>PHONG | P303 Tầng 3, Tập<br>thể Học viện Kỹ<br>thuật Quân sự, Tổ<br>dân phố Hoàng 6,<br>Phường Cổ Nhuế<br>1, Quận Bắc Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 33.000        | 330.000.000              | 33,000       | 0200870001<br>18                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                         | Tổng số                            | 33.000        | 330.000.000              | 33,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                                  |                           |        |             |        |              |
|---|---------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | PHẠM CÔNG NAM | Đội 13, Thôn Phương Quan, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Tổng số                   | 34.000 | 340.000.000 | 34,000 | 036087015756 |
|   |               |                                                                                  | Cổ phần phổ thông         | 34.000 | 340.000.000 | 34,000 |              |
|   |               |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM CÔNG NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/05/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036087015756

Ngày cấp: 17/05/2023

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 13, Thôn Phương Quan, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 13, Thôn Phương Quan, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội